

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DSPT

Ngày 13/02/2020

*Về vụ án “Tranh chấp ranh giới quyền
sử dụng đất, bồi thường thiệt hại do tài
sản bị xâm phạm”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh

Các thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;

Ông Nguyễn Hải Thanh;

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 185/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 514/2020/QĐ-PT ngày 16/01/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Quang T, sinh năm 1973; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; có mặt.

Bị đơn: Ông Lưu Văn N, sinh năm 1961; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Ngọc K - Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Trụ sở: Tổ 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Dương

Văn H - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt.

2. Bà Lục Thị V, sinh năm 1975; trú tại: Thôn N, xã Yê, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quang T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2019); có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; có mặt.

4. Anh Lưu Quang V1, sinh năm 1993; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt.

5. Chị Lưu Thị H1, sinh năm 1989; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt.

Anh Lưu Quang V1 và chị Lưu Thị H1 ủy quyền cho ông Lưu Văn N, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; có mặt (BL261, 264).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 18/10/2016 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Phạm Quang T trình bày:

Ngày 13/3/2013, gia đình ông nhận chuyển nhượng diện tích 105m² đất ở nông thôn thuộc thửa số 19a, Tờ bản đồ số 12 tại N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn của bà Nguyễn Thị N1 và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI447957 ngày 05/4/2013 mang tên vợ chồng ông, bà (là Phạm Quang T và Lục Thị V).

Do đường ranh giới giữa hai miếng đất không thẳng nên ngày 25/9/2013 gia đình ông và gia đình ông Lưu Văn N thỏa thuận đổi đất cho nhau, theo đó ông nhượng lại cho ông N khoảng 3m² đất theo chiều dài và ông N nhượng lại cho ông khoảng 4m² đất theo chiều ngang ở phía sau. Ngày 04/11/2013, gia đình ông có đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448120 ngày 31/12/2013 đối với thửa đất số 136, Tờ bản đồ 18, diện tích 113,2m² (đất ở nông thôn 105m², đất trồng cây lâu năm 8,2m²). Ngày 05/11/2013, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy phép xây dựng số 10/GPXD cho gia đình ông xây nhà. Khi xây dựng, gia đình ông chỉ xây chiều ngang là 4,77m, để lại mỗi cạnh là 11cm.

Tháng 6 năm 2016, gia đình ông N xây nhà, không mời địa chính xã đo đạc lại đất của mình và chưa được cấp giấy phép xây dựng. Trong quá trình thi công, gia đình ông N đã lấn chiếm sang đất của nhà ông diện tích 11cm chiều rộng x 20cm chiều dài. Đồng thời, dùng máy khoan, xà beng phá vào móng làm hở đai sắt, cây đá và gạch móng nhà, khoét thành hẻm ếch vào lòng nhà ông T;

đổ móng của nhà gắn vào móng trụ cuối của nhà ông làm nhà của ông bị nứt tường, nứt trần, nứt cột, lún móng nhà ảnh hưởng kết cấu nhà của ông và ảnh hưởng tinh thần của vợ chồng ông. Ông khởi kiện yêu cầu buộc gia đình ông N hoàn trả phần đất đã lấn chiếm diện tích 11 cm x 20cm; hoàn trả hiện trạng ban đầu của nhà, móng, đảm bảo kết cấu móng nhà cho gia đình ông; bồi thường thiệt hại do tổn hại giá trị ngôi nhà 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và tổn hại tinh thần 5.000.000đ (Năm triệu đồng); hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N. Quá trình giải quyết, ông T rút yêu cầu đòi bồi thường tổn hại tinh thần 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448577 ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N và bà T1 thừa đất số 119, Tờ bản đồ 18; đồng thời thay đổi yêu cầu bồi thường thiệt hại xảy ra sự cố rạn nứt nhà, ảnh hưởng kết cấu nhà ông T với số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và không đồng ý với các yêu cầu phản tố của bị đơn là ông N.

Tại đơn phản tố ngày 20/3/2017 và quá trình tố tụng, bị đơn là ông Lưu Văn N trình bày:

Năm 2013 gia đình ông T xây nhà, hai gia đình đã kéo dây cước phân chia đường ranh giới giữa hai nhà và đổi đất cho nhau, đường ranh giới là một đường thẳng và hệ thống móng nhà cũ, hiện tại móng nhà cũ vẫn còn. Ông T đã xây hết đất, tường nhà ông T đã tì sát vào tường xây phía sau nhà cũ của ông, ông không lấn chiếm đất của nhà ông T.

Ngày 16/6/2016, gia đình ông đào 06 trụ móng để xây nhà trên phần đất gia đình ông bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448577 ngày 31/12/2013 thừa đất số 119, Tờ bản đồ 18, diện tích 487,4m² (đất ở 181m²; đất trồng cây lâu năm 306,4m²). Khi đào móng, ông T có mời cán bộ địa chính xã và anh N2 ở Phòng Tài nguyên và Môi trường lên đo đạc lại đất nhà ông, ông T không thắc mắc gì. Quá trình sửa vị trí cột trụ, thợ nhà ông vô tình làm hỏng 02 chiếc đai cột và 06cm lưng của một cây cột trụ nhà ông T (trụ thứ 2 từ phía sau nhà ông T lên). Tại buổi hòa giải ở xã, ông đã cam kết trong vòng 3 năm nếu nhà ông T có lún nghiêng sang nhà ông thì ông sẽ có trách nhiệm khắc phục, nhưng ông T không nhất trí. Từ ngày 24/8/2016 đến nay, nhà ông đã bị dừng thi công gây khó khăn cho sinh hoạt, làm hư hỏng vật liệu xây dựng và thiệt hại kinh doanh của gia đình ông.

Phần đất ông T cho là lấn chiếm là phần đất ông T đòi cho ông nên ông có quyền sử dụng. Ông khẳng định không lấn chiếm nên không đồng ý trả đất; không xây đè lên móng nhà ông T và không bồi thường số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) theo yêu cầu của ông T vì không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông thừa nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448577 ngày 31/12/2013 cấp cho vợ chồng ông thừa đất số 119, Tờ bản đồ 18, diện tích 487,4m² có sai sót về diện tích, chiều rộng theo chiều giáp mặt đường QL3 lên 11,08m; trong khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 782389 ngày 12/11/2004 (cũ) cấp cho ông chiều mặt đường là 9,5m và

thực tế thửa đất của ông chiều mặt đường là 9,36m. Khi xảy ra tranh chấp mới phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chính xác, đề nghị cơ quan chức năng cấp lại giấy chứng nhận cho gia đình ông đúng thực tế đất sử dụng.

Ông yêu cầu ông T trả lại phần đất đã đòi cho ông T 4m²; bồi thường thiệt hại do vật liệu hỏng; thu nhập của gia đình bị giảm sút và tổn thất tinh thần, danh dự vì phải ngừng xây dựng số tiền là 145.903.100đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm linh ba nghìn một trăm đồng). Quá trình giải quyết vụ án, ông N đã rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lục Thị V trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện và trình bày của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T1, anh Lưu Quang V1 và chị Lưu Thị H1 trình bày: Thống nhất với trình bày của ông Lưu Văn N. Đồng ý với việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lưu Văn N.

Ủy ban nhân dân huyện C có các văn bản trình bày ý kiến như sau:

Ông Lưu Văn N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 782389 ngày 12/11/2004 tại thửa đất số 12, Tờ bản đồ số 12, diện tích 181m². Đến ngày 04/11/2013, ông Lưu Văn N làm đơn xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đo đạc chỉnh lý và đo bổ sung năm 2013, thành thửa đất số 119, Tờ bản đồ số 18, diện tích 487,4m². Trong đó có 181m² đất ở và 306,4m² đất LNQ (một phần diện tích tăng là do đo gộp với thửa đất số 305 tờ bản đồ số 12 của ông N). Ngày 26/5/2017, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Y kiểm tra xác minh thửa đất số 119, Tờ bản đồ 18 Bản đồ địa chính xã Y đo chỉnh lý năm 2013 thì diện tích trên thực địa so với hồ sơ bản đồ không trùng khớp nhau, có sự sai lệch (trên bản đồ chiều rộng giáp QL3 là 11,08m, thực tế ranh giới sử dụng do gia đình ông N xác định là 9,36m). Về quy trình cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Năm 2013 thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ và đo bổ sung do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư, tại thửa đất của ông N có sự sai sót dẫn đến việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N có sự sai lệch về diện tích và hình thể thửa đất, nguyên nhân sai lệch do chỉnh lý bản đồ (CV số 599 ngày 26/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C -BL68). Ủy ban nhân dân huyện C đề nghị tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông N; sau khi Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, Ủy ban nhân dân sẽ thu hồi giấy chứng nhận và hướng dẫn ông N thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhà ông Lưu Văn N xây dựng chưa được cấp giấy phép do hồ sơ chưa đầy đủ thành phần theo quy định (Văn bản số 392 ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới). Ông Phạm Quang T xây dựng nhà có diện tích lớn hơn diện tích được cấp phép theo Giấy phép xây dựng số 10 ngày 05/11/2013 của Ủy ban nhân dân huyện C (Văn bản số 223 ngày 20/02/2019 của Ủy ban nhân dân huyện huyện C).

Lý do có sự thay đổi về hình thể và diện tích đất mà ông Phạm Quang T được cấp qua hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 447957 ngày 05/4/2013 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448120 ngày 31/12/2013 là năm 2013 thực hiện dự án đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính xã Y, khi đo vẽ đo theo hiện trạng sử dụng, ranh giới của thửa đất là do các hộ gia đình, thôn và công chức địa chính dẫn đạc, do đó ranh giới của thửa đất tại cạnh phía Bắc và cạnh phía Tây có thay đổi do sự thỏa thuận của gia đình ông T và ông N ngày 25/9/2013 (Văn bản số 223 ngày 20/02/2019 và 338 ngày 12/3/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C).

Tại Bản trình bày ngày 24/2/2017 và Biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019, người làm chứng Nguyễn Văn H2 trình bày: Ông là anh trai của bà Nguyễn Thị N1. Khoảng năm 1998-1999, ông cùng em trai xây nhà cho bà N1, lúc đó làm nhà đã hết đất (theo chiều ngang), chiều sâu khoảng 10m. Vài năm sau thì ông N mới dựng nhà, hai nhà sát nhau và không có tranh chấp. Lúc làm nhà thì móng nhà ông N cách móng nhà bà N1 bao nhiêu ông không nắm được, tuy nhiên tường hai nhà cách nhau 10cm. Thửa đất cũ của bà N1 phần đằng sau nhà không được vuông mà có góc chéo gồm có nhà bếp, chuồng lợn, công trình phụ đã được bà N1 xây kê móng đá hết đất của mình. Ông không biết việc đổi đất giữa ông T và ông N diễn ra như thế nào.

Tại Bản tự trình bày ngày 04/3/2017 và Biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019, người làm chứng là ông Triệu Hữu H3 trình bày: Năm 2016, ông N thuê anh đỡ nhà cũ của ông N. Lúc đến làm thì phần đằng trước là nhà ông N đã có người làm nên anh không rõ tường hai nhà như thế nào, anh chỉ làm phía đằng sau nhà là chỗ có bể nước, sân giếng, chỗ này anh thấy có bức tường ông N đã xây sát vào tường nhà ông T, anh phải dùng xà beng cạy từng viên gạch để tránh làm ảnh hưởng đến tường nhà của ông T. Anh chỉ phụ trách phá tường nên phần móng giữa hai nhà như thế nào anh không biết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019, người làm chứng là ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Ông là em của bà N1, thửa đất bà N1 bán cho ông T có nguồn gốc là của ông. Khoảng năm 1999-2000, ông xây móng đá để làm nhà cho bà N1 đã xây hết đất của bà N1 và xây nhà trên phần móng này, nhà sâu khoảng 8 đến 10 m, Sau đó, ông N cũng làm nhà và xây móng sát vào móng nhà bà N1. Tuy nhiên, hai tường giữa hai nhà không sát nhau mà cách nhau một khoảng 10cm.

Lời làm chứng ngày 04/3/2017 của người làm chứng Triệu Minh P, Lý Văn L: Anh P, anh L và anh H3 được ông N thuê tháo dỡ bức tường của gia đình ngày 15/5/2016, khi tháo dỡ thấy tường của hai nhà có hai vị trí tì sát vào nhau không còn hở cm nào ở những vị trí sau: Vị trí thứ nhất: Từ bức tường ngang của nhà ông N (bắt đầu từ cho xây bịt lại) chiều dài khoảng hơn 2m, cao hơn 2m; vị trí thứ 2: tiếp theo sau là cho bức tường tháo dỡ đang, phía trước buồng tam, đoạn này có chiều dài hơn 1m, cao hơn 2m... Chính vì tường của 2 gia đình đã sát nhau nên khi tháo dỡ tường nhà ông N, chúng tôi phải dùng xà beng cạy từng viên gạch do sợ hư hại đến tường nhà ông T...

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu của nguyên đơn, gồm: Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448577 ngày 31/12/2013 cấp cho ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T1; đòi bồi thường tổn hại tinh thần 5.000.000đ (Năm triệu đồng); yêu cầu bồi thường thiệt hại về nhà là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và trả hiện trạng ban đầu cả nhà, móng, đảm bảo kết cấu móng nhà cho gia đình ông Phạm Quang T. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với các yêu cầu bị đình chỉ trên của Nguyên đơn.

2. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố bị đơn đã rút, gồm: Đòi Bồi thường thiệt hại vì phải ngừng xây dựng là: 183.104.000đ (Một trăm tám mươi ba triệu một trăm linh bốn nghìn đồng). Trong đó: 22.004.000đ (Hai mươi hai triệu bốn nghìn đồng) do vật liệu hỏng; 131.100.000đ (Một trăm ba mươi một triệu một trăm đồng) thu nhập bị mất, giảm sút của gia đình và 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bồi thường thiệt hại về tinh thần, danh dự. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với các yêu cầu Bị đơn đã rút.

3. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Phạm Quang T về việc yêu cầu Bị đơn Lưu Văn N trả lại đất lấn chiếm là phần giáp ranh giữa hai thửa đất số 136, tờ bản đồ 18 (trước đây là thửa 19a, tờ bản đồ số 12) và thửa đất số 119, tờ bản đồ 18 (trước đây là thửa đất số 12, 305, tờ bản đồ số 12) với chiều rộng 11cm, chiều dài hết cạnh phía Bắc thửa đất 136 và yêu cầu tháo dỡ nhà của bị đơn Lưu Văn N để trả lại đất lấn chiếm.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C và cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448577 ngày 31/12/2013 đã cấp cho ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T1 thửa đất số 119, tờ bản đồ số 18 theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01 tháng 7 năm 2019, nguyên đơn là ông Phạm Quang T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lục Thị có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Quang T trình bày ông không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Tòa án nhân dân huyện C lại chuyển thẩm quyền giải quyết vụ án lên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn và xác định tư cách tham gia tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện C là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện thông báo, kiểm tra việc giao nộp chứng cứ; lập không văn bản tại 02 bút lục số 49 với thành phần ký biên bản khác nhau cũng như không làm rõ nguồn gốc đất của gia đình ông N đề đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông,

hủy bản án sơ thẩm xét xử lại.

Ông Lưu Văn N, bà Nguyễn Thị T1 và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông N trình bày: Trước khi ông T xây nhà, hai gia đình đã tự nguyện đổi đất cho nhau làm thay đổi về hình thể và diện tích thửa đất. Thực tế, hai gia đình đã sử dụng phần diện tích đất đổi và ông T đã xây nhà trước, nhà ông N làm sau; ranh giới giữa 02 thửa đất đã được phân định bằng móng nhà cũ của nhà ông với nhà bà N (là chủ đất cũ của ông T); bà N đã xây móng nhà hết đất để cho rằng không có căn cứ xác định gia đình ông N lấn chiếm đất của gia đình ông T. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ đều xác định các vết rạn nứt của nhà ông T có trước khi ông N xây dựng, việc rạn nứt này là do co thắt bê tông, không làm ảnh hưởng đến công trình và không phải do việc xây dựng móng nhà của ông N gây ra nên không có cơ sở chứng minh thiệt hại xảy ra. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu ông T nộp chi phí giám định để giải quyết yêu cầu bồi thường, nhưng ông T không nộp nên Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường là đúng. Hiện tại gia đình ông T vẫn sử dụng nhà bình thường. Các yêu cầu kháng cáo của ông T, bà V là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các bên đương sự đã kết luận: Gia đình ông T và gia đình ông N đã thỏa thuận đổi đất nên ranh giới của 02 thửa đất là đường thẳng. Ủy ban nhân dân huyện C đã xác định ông T xây dựng diện tích lớn hơn diện tích được cấp giấy phép xây dựng và xây dựng tường sát móng. Ông H2, ông T2 là anh bà N1 đã xác định khi xây nhà cho bà N1 đã xây dựng hết đất và tại giấy phép xây dựng của ông T cũng thể hiện tường xây sát nhà dân. Đối với các yêu cầu kháng cáo khác như thẩm quyền giải quyết, xác định tư cách tham gia tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện C đều đã được kiểm tra và xác định Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là đúng pháp luật. Về 02 bút lục đánh số 49 thấy sau khi kiểm tra hiện trạng nhà ông T, giám định viên đã từ chối giám định nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, Tòa án cấp sơ thẩm đã có thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí giám định và ấn định thời hạn nộp tiền, nhưng ông T không nộp nên đã đình chỉ yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại và giành quyền cho đương sự khởi kiện lại là đảm bảo quyền lợi của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Quang T và bà Lục Thị V đảm bảo thời hạn và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ hai lần. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, Luật sư và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy Ủy ban nhân dân huyện C đã được triệu tập hợp lệ lần hai, đã có văn bản trình bày quan điểm trong hồ sơ vụ án nên quyết định tiến hành xét xử vắng mặt Ủy ban nhân dân huyện C.

[2] Về nội dung:

Thửa đất số 136 diện tích 113,2m², Tờ bản đồ số 18 của gia đình ông Phạm Quang T, bà Lục Thị V (BL04) liền kề với thửa đất số 119, diện tích 487,4m² của gia đình ông Lưu Văn N, bà Nguyễn Thị T1 (BL23). Hai gia đình đều được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T cho rằng thửa đất nhà ông có chiều rộng 05m; năm 2013 gia đình ông T xây dựng nhà để lại chiều rộng mỗi cạnh khoảng 11m để cho rằng năm 2016 gia đình ông N xây dựng nhà lấn chiếm phần đất giáp ranh giữa hai nhà với chiều rộng 11cm, chiều dài 20cm, làm hờ đai sắt, lưng 01 cây thép nên ông T khởi kiện yêu cầu ông N tháo dỡ công trình, trả lại diện tích đất lấn chiếm và bồi thường thiệt hại về tài sản.

Xét kháng cáo của vợ chồng ông T, bà V đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử thiếu căn cứ, không đúng quy định, đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của ông. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Thửa đất số 136 diện tích 113,2m², Tờ bản đồ số 18 của gia đình ông T, bà V có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị N1 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/3/2013 diện tích 105m² thuộc thửa số 19a (BL14). Căn cứ sơ đồ thửa đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N (BL16); Công văn số 223/UBND-VP ngày 20/2/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc thửa đất của ông T được tách từ thửa số 19, Tờ bản đồ số 12 có cạnh phía Bắc giáp đất nhà ông N không thẳng, có dạng hình cung (BL259); lời khai của ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn H2 - là anh, em của bà N1 và cũng là người xây dựng nhà cho bà N về hiện trạng thửa đất bà N1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông T có phần đằng sau không vuông, có góc chéo ở cuối đất và cạnh giáp đất nhà ông N ngắn hơn so với cạnh giáp đất nhà ông T3 (BL307, BL308) và lời khai của các bên đương sự (BL298, 21, 110) có cơ sở xác định ranh giới giữa thửa đất số 19a (nay là thửa số 136) của gia đình ông T và thửa đất số 12 (nay là thửa số 119) của gia đình ông N không phải là đường thẳng, mà có góc chéo về phía thửa đất số 12.

Do ranh giới giữa hai thửa đất không thẳng nên ngày 25/9/2013, gia đình ông N và gia đình ông T lập giấy thỏa thuận đổi đất, theo đó ông T nhượng lại cho ông N khoảng 03m² theo chiều dài và ông N nhượng lại cho ông T khoảng

04m² đất theo chiều ngang ở phía sau (BL11). Việc đổi đất chỉ lập văn bản, nhưng không làm thủ tục theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận có việc đổi đất để ranh giới giữa hai thửa đất là đường thẳng và hai gia đình đều đã sử dụng diện tích đất đổi vào việc xây nhà (BL21, 110, 112).

Năm 2013, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính xã theo hiện trạng sử dụng, ranh giới thửa đất là do các hộ gia đình dẫn đạc để đo theo hiện trạng nên ranh giới thửa đất của ông T tại cạnh phía Bắc và phía Tây có thay đổi do sự thỏa thuận của hai gia đình, làm thay đổi hình thể và diện tích thửa đất nhà ông T được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL259). Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 136 của ông T và thửa số 119 của ông N năm 2013 là cấp sau khi hai gia đình đã đổi đất cho nhau theo đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và ông N (BL293).

Đối với kháng cáo của ông T, bà V cho rằng ông bà không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thụ lý, xét xử là không đúng thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 22/9/2016(BL01), biên bản hòa giải ngày 03/11/2016 tại Tòa án nhân dân huyện C (BL35) ông T yêu cầu gia đình ông N dừng ngay việc xây nhà, trả lại phần đất đã lấn chiếm với diện tích chiều rộng 11cm, chiều dài 20cm và bồi thường thiệt hại về tài sản, tinh thần cho gia đình ông với tổng số tiền là 405.000.000đ, trong đó bồi thường tổn hại giá trị ngôi nhà là 400.000.000đ và bồi thường tổn hại tinh thần là 5.000.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 22/3/2017, ông T có yêu cầu bổ sung hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/12/2013 cho ông N với lý do cấp sai kích thước chiều ngang thửa đất của ông N so với diện tích thực tế của thửa đất (BL60). Tại Biên bản làm việc ngày 19/12/2017 và phiên tòa sơ thẩm, ông T, bà V và người đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu xem xét, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N (BL110, 381).

Như vậy, tại đơn khởi kiện ban đầu, ông T chưa có yêu cầu khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông N nên Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn đã thụ lý, giải quyết là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, ông T bổ sung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông N nên Tòa án nhân dân huyện C căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn giải quyết theo thẩm quyền là đúng quy định của pháp luật (BL69,74,89).

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã xác định Ủy ban nhân dân huyện C tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (BL99) và đã thực hiện thông báo và tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BL230, 250). Ủy ban nhân dân huyện C cũng thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N có sự sai lệch

về diện tích và hình thể, đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N để thu hồi, cấp đổi lại theo quy định của pháp luật (BL87).

Do đó, kháng cáo của ông T và bà V về thẩm quyền giải quyết, về xác định tư cách tham gia tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện C và việc Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện thông báo và tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo về việc không nộp chi phí giám định do yêu cầu cung cấp giải trình bản kế hoạch chi tiết giám định thấy rằng: Ông T yêu cầu ông N bồi thường thiệt hại tài sản là nhà ở với số tiền 400.000.000đ, tại phiên tòa sơ thẩm thay đổi yêu cầu bồi thường tài sản còn 50.000.000đ và yêu cầu trả lại hiện trạng ban đầu đảm bảo kết cấu móng nhà cho gia đình ông T. Để giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc xây dựng cần phải có kết luận giám định về mức độ, nguyên nhân gây thiệt hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định trưng cầu giám định theo đơn đề nghị giám định của ông T và Cơ quan chuyên môn đã cung cấp bản dự toán kiểm định xây dựng công trình nhà ông T (dự toán chi phí giám định). Ngày 22/8/2018, Tòa án sơ thẩm đã ban hành thông báo nộp tiền chi phí giám định cho ông T (BL198), cung cấp cho ông T bản sao bản dự toán chi phí giám định và ấn định thời gian nộp tiền tạm ứng chi phí giám định vào 16 giờ ngày 18/10/2018 (BL226a), nhưng ông T không nộp tiền tạm ứng chi phí giám định và cũng không yêu cầu tổ chức giám định khác thực hiện giám định xây dựng (BL230) nên Tòa án sơ thẩm đã căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại về nhà ở của ông T và giành quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác là có căn cứ và đã đảm bảo được quyền lợi của ông T.

Đối với yêu cầu xem xét 02 bút lục số 49 là biên bản làm việc của Giám định viên Sở xây dựng tỉnh Bắc Kạn cùng ngày, giờ nhưng có thành phần tham gia làm việc khác nhau thấy: Hai bút lục này là Biên bản làm việc ngày 30/11/2016 có cùng nội dung là tiến hành kiểm tra công trình nhà ông T của giám định viên tư pháp Sở xây dựng (do Tòa án nhân dân huyện C trưng cầu giám định), phần ký cuối biên bản có thành phần không giống nhau. Sau khi kiểm tra công trình nhà của ông T thì giám định viên đã từ chối giám định, chưa đưa ra kết luận giám định nên tài liệu này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Thực tế, khi hồ sơ vụ án được chuyển lên Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã được trưng cầu giám định viên khác để thực hiện giám định xây dựng. Tuy nhiên, do ông T không nộp tạm ứng chi phí giám định theo thông báo của Tòa án nên Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xem xét yêu cầu bồi thường thiệt hại về nhà liên quan đến việc kiểm tra hiện trạng công trình nhà của ông T.

Về yêu cầu kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh nguồn gốc đất của gia đình ông N và có sự khác nhau về kết quả đo đạc thấy: Căn cứ lời khai của các đương sự; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các văn bản của Ủy ban nhân dân huyện C đã xác định gia đình ông T là chủ sử dụng hợp pháp thửa số 136, Tờ bản đồ số 18 và gia đình ông N là chủ sử dụng thửa đất số 119. Hai hộ gia đình chỉ tranh chấp về phần đất là ranh giới giữa hai

thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng thực tế; hồ sơ xin cấp phép xây dựng của nhà ông T; lời khai của người làm chứng về việc khi xây nhà cho bà N1 (là chủ đất cũ của ông T) thì phần móng nhà đã xây hết đất. Ông T thừa nhận xây nhà trên nền móng cũ của nhà bà N1 và khi xây ông để lại 11cm chiều rộng, chiều dài hết đất tại phần giáp ranh với ông N, nhưng ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc để lại diện tích đất trên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đều thừa nhận không có ý kiến từ cột thứ 1 đến cột thứ 4 tính từ đường Quốc lộ vào phù hợp với lời khai của ông N về ranh giới chiều mặt đường của hai thửa đất không thay đổi, hai tường thay đổi từ vị trí cột thứ 5 đến cột thứ 6 tính từ đường Quốc lộ vào và giáp nhà ông T có một phần đất đã xây dựng là móng và tường nhà của ông N xây dựng năm 2000. Như vậy, các đương sự không có tranh chấp về diện tích chiều ngang mặt đường của thửa đất mà chỉ tranh chấp từ vị trí cột trụ thứ 5 và thứ 6 nên việc ông T cho rằng ông N lấn chiếm phần diện tích gia đình ông để lại là 11cm chiều rộng mặt đường Quốc lộ, chiều dài 20cm là không có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, ông T cho rằng khi nhận chuyển nhượng đất của bà N1 có đo diện tích và kích thước các cạnh cụ thể. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ thửa số 19a của bà N1, biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất khi chuyển nhượng đất chỉ thể hiện hình thể và diện tích thửa đất là 105m², không có kích thước các cạnh cụ thể như lời trình bày của ông T. Tại Công văn số 726/UBND-TNMT ngày 16/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C (BL314) và Công văn số 224/VPĐKĐĐ ngày 03/6/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn đều xác định thửa số 19a của ông T được tách từ thửa số 19 và việc đo tách, vẽ sơ đồ bằng phương pháp thủ công nên không xác định được chính xác các cạnh của thửa đất. Tại biên bản xác minh về nguồn gốc, diễn biến, các thay đổi về ranh giới, hình thể thửa đất của gia đình ông T, gia đình ông N thông qua việc lồng ghép Bản đồ địa chính năm 2001 và Bản đồ chỉnh lý năm 2013 thể hiện có sự thay đổi về chiều dài mặt đường thửa số 19, cụ thể Bản đồ địa chính năm 2001 thửa 19 đứng tên cụ Nguyễn Văn M (bố bà N1) có chiều dài mặt đường là 15,08m. Sau khi Nhà nước thu hồi đất dự án nâng cấp Quốc lộ 3 thì chiều dài mặt đường thửa số 19 là 14,35m. Thửa đất này của cụ M được tách thành 03 thửa gồm thửa 19a của bà N1 giáp với ông N, thửa đất của ông T2 và cụ M (BL293). Bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2013 thửa số 19 của cụ M bao gồm 03 thửa gồm: Thửa số 137 đứng tên ông T3 (do ông T2 chuyển nhượng), thửa số 139 đứng tên bà Dương Thị Y và thửa số 136 đứng tên ông T có tổng chiều dài mặt đường của 03 thửa đất là 14,98m. Vì vậy, chưa có đủ cơ sở xác định thửa đất ông T nhận chuyển nhượng của bà N1 có chiều rộng giáp mặt đường là 05m như ông T trình bày. Thực tế, diện tích đất ông T, bà V nhận chuyển nhượng của bà N1 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/4/2013 (BL13) là 105m², nhưng sau khi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2013 thì diện tích đất của gia đình ông T là 113,2m² (BL04) và tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/11/2016 thì diện tích thực tế của gia đình ông T là 123,6m², nhiều hơn diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 10m² (BL45). Trong khi đó, diện tích thực tế thửa đất

của gia đình ông N là 459,6m², ít hơn diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 27,8m².

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T đã xây hết phần đất của mình, từ cột trụ số 1 đến cột trụ số 4 nhà ông T tính từ QL3 vào là ranh giới có từ khi nhà bà N1, ông N xây dựng; còn tường từ cột trụ thứ 4 đến hết tường phía Bắc nhà ông T là ranh giới do gia đình ông T và gia đình ông N tự thỏa thuận làm đường ranh giới thẳng để không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu ông N tháo dỡ nhà, trả lại đất lấn chiếm là có căn cứ. Do đó, kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của ông T, bà V không có cơ sở để chấp nhận.

[2.8] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn là ông Phạm Quang T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lục Thị V không được chấp nhận nên ông T, bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Quang T và bà Lục Thị V; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Áp dụng điểm c, d khoản 1 Điều 217; khoản 1, 3 Điều 218; khoản 2 Điều 244 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 693, khoản 1 Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm d khoản 2 Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu của nguyên đơn gồm: Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448577 ngày 31/12/2013 cấp cho ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T1; đòi bồi thường tổn hại tinh thần 5.000.000đ (Năm triệu đồng); yêu cầu bồi thường thiệt hại về nhà là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng, phiên tòa sơ thẩm thay đổi yêu cầu bồi thường là 50.000.000đ) và trả hiện trạng ban đầu cả nhà, móng đảm bảo kết cấu móng nhà cho gia đình ông Phạm Quang T. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với các yêu cầu bị đình chỉ trên của nguyên đơn.

2. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố bị đơn đã rút gồm: Đòi bồi thường thiệt hại vì phải ngừng xây dựng là 183.104.000đ (Một trăm tám mươi ba triệu, một trăm linh tư nghìn đồng), trong đó 22.004.000đ (Hai mươi hai triệu, bốn nghìn đồng) do vật liệu hỏng; 131.100.000đ (Một trăm ba mươi một triệu, một trăm nghìn đồng) thu nhập bị mất, giảm sút của gia đình và 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bồi thường thiệt hại về tinh thần, danh dự. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với các yêu cầu bị đơn đã rút.

3. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Phạm Quang T về việc yêu cầu bị đơn Lưu Văn N trả lại đất lấn chiếm là phần giáp ranh giữa hai thửa đất số 136, Tờ bản đồ số 18 (trước đây là thửa 19a, Tờ bản đồ số 12) và thửa đất số 119, Tờ bản đồ số 18 (trước đây là thửa 12, 305 Tờ bản đồ số 12) với chiều rộng 11 cm, chiều dài hết cạnh phía Bắc thửa đất số 136 và yêu cầu tháo dỡ nhà của bị đơn Lưu Văn N để trả lại đất lấn chiếm.

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C và Cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 448577 ngày 31/12/2013 cấp cho ông Lưu Văn N và bà Nguyễn Thị T1 thửa đất số 119, Tờ bản đồ số 18 theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Ông Phạm Quang T và bà Lục Thị V, mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp tại Biên lai thu tiền số 01949 ngày 12/7/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn. Bà V phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 300.000đ.

Ông Phạm Quang T phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo Biên lai thu số 07529 ngày 18/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả cho ông Phạm Quang T tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 07623 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả cho ông Lưu Văn N tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.700.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 07585 ngày 24/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Quang T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.400.000đ (Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), còn thừa 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) hoàn trả lại cho nguyên đơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh

